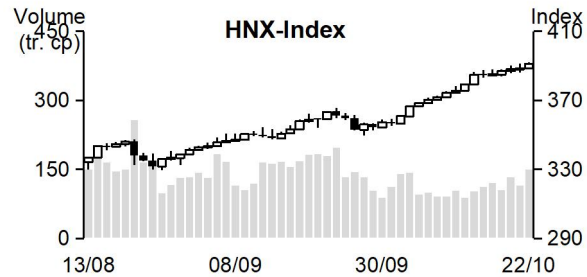
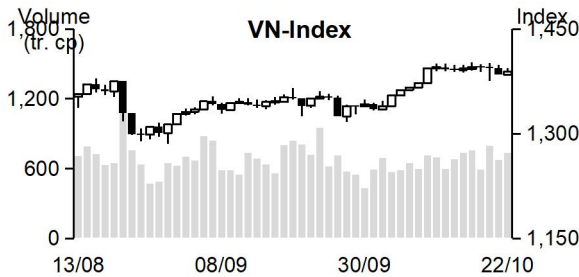


22/10/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,389.24	0.32%	1,488.71	-0.04%	391.21	0.71%
Tổng KLGD (tr. cp)	796.71	12.56%	133.23	-21.89%	156.22	30.70%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	746.80	9.60%	127.28	-23.49%	151.95	29.35%
TB 20 phiên (tr. cp)	655.37	13.95%	159.36	-20.13%	115.87	31.14%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,415.05	2.54%	6,663.37	-23.49%	2,997.55	29.96%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,885.17	-0.51%	6,263.10	-25.78%	2,921.50	33.57%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,805.78	5.74%	7,600.09	-17.59%	2,413.14	21.07%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	217	45%	15	50%	150	43%
Số mã giảm	216	45%	13	43%	98	28%
Số mã đứng giá	51	11%	2	7%	101	29%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau khi giảm mạnh trong phiên đảo hạm phái sinh hôm qua, thị trường đã có dấu hiệu phục hồi trở lại khi các chỉ số đồng loạt tăng điểm khởi sắc ngay từ đầu phiên giao dịch. Đà tăng ở các cổ phiếu bất động sản vốn hóa vừa và nhỏ trong những phiên gần đây đã bắt đầu lan tỏa sang các cổ phiếu vốn hóa lớn trong ngành như NVL, PDR, NLG. Bên cạnh đó, các cổ phiếu bất động sản khu công nghiệp GVR, KBC, SZC và xây dựng như HBC, CTD cũng đồng loạt hưởng ứng. Tuy nhiên, lực cầu này vẫn chưa đủ mạnh để giúp VN-Index có thể duy trì được mốc 1,390 điểm khi áp lực điều chỉnh vẫn hiện diện ở nhiều cổ phiếu trụ, điển hình là nhóm ngân hàng và chứng khoán. Với chỉ số HNX-Index, bên cạnh các cổ phiếu bất động sản và bất động sản khu công nghiệp, đà tăng của chỉ số này cũng được hỗ trợ bởi sự trở lại của nhóm cổ phiếu ngành than với hàng loạt cổ phiếu tăng trần ấn tượng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng trên mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền đang tham gia thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với đường MA này giữ trạng thái hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là tăng. Mặc dù, hai đường MA 5 và 10 đang hội tụ, cùng với chỉ số liên tiếp xuất hiện các nền thân hẹp quanh MA5, cho thấy chỉ số vận động khá giằng co trong biên độ, với hỗ trợ mạnh quanh vùng 1,365 – 1,380 điểm (MA20) và kháng cự mạnh quanh 1,400 điểm. Do đó, nhịp giằng co tích lũy hiện tại có thể nhằm củng cố cho xu hướng chính bền vững hơn. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số tiếp tục đi lên và duy trì đóng cửa trên MA5 cùng với đường MA20 hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể tiến lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường đang cho tín hiệu giằng co tích lũy nhằm củng cố cho xu hướng tăng được bền vững hơn. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có dự báo kết quả kinh doanh quý 3 khả quan và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: VNM (Mua)

Cổ phiếu quan sát: GEX, TCI, KBC, HHV

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Mua	25/10/21	90.5	90.5	0.0%	100	10.5%	88	-2.8%	Có cơ hội thoát nền và quay lại xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	GEX	Quan sát mua	25/10/21	24.55	26-26.5 30	Nền tăng tốt kèm vol cao trở lại cho tín hiệu thoát nền tích lũy cũng như test đáy thành công -> khả năng bước vào nhịp tăng mới
2	TCI	Quan sát mua	25/10/21	17.8	20.5-21	Tín hiệu điều chỉnh khá tốt sau khi break đỉnh với nền nhỏ, vol thấp -> có thể canh mua khi giá tiếp tục điều chỉnh về quanh 17
3	KBC	Quan sát mua	25/10/21	43.65	48 52	Cặp nền đảo chiều Bullish Engulfing quanh hỗ trợ 42-43 -> khả năng tạo đáy và quay lại kênh tăng
4	HHV	Quan sát mua	25/10/21	20.1	22.5-23	Nền tăng tốt kèm vol tăng trở lại vượt trung bình -> tín hiệu test đáy khá tốt, có cơ hội tạo đáy và quay lại break kênh giảm

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Nắm giữ	09/09/21	56.7	51.3	10.5%	63.8	24.4%	49	-4%	
2	PAN	Mua	05/10/21	30.0	28.15	6.6%	32	13.7%	26.7	-5%	
3	POM	Mua	07/10/21	18.20	17.5	4.0%	20.1	15%	16.8	-4%	
4	ILB	Mua	08/10/21	35.20	34.2	2.9%	41.5	21%	32.5	-5%	
5	VHM	Mua	11/10/21	78	79.9	-2.4%	92	15%	77	-4%	
6	QTP	Mua	14/10/21	15.876	15.85	0.2%	17.2	9%	15.5	-2%	
7	PHP	Mua	19/10/21	29.9	31.1	-3.9%	35.8	15%	29.5	-5%	
8	TCB	Mua	21/10/21	52.3	53.2	-1.7%	58	9%	50.9	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thị trường sắp chào đón thêm quỹ hơn nghìn tỷ đến từ Thái Lan

Thị trường chứng khoán Việt Nam sắp chào đón thêm một quỹ nước ngoài đến từ Thái Lan là Bualuang Vietnam Equity Fund (B-VIETNAM). Quỹ dự kiến có quy mô khoảng 2 tỷ Baht, tương đương hơn 1.366 tỷ đồng. B-VIETNAM thuộc quản lý bởi công ty quản lý tài sản Bualuang Asset Management Co., Ltd.

B-VIETNAM đã phát hành lần đầu ra công chúng (IPO) từ 14/10 đến 20/10 và dự kiến sẽ chính thức giao dịch từ 25/10. Nhà đầu tư có thể mua chứng chỉ quỹ với giá trị tối thiểu là 500 Baht (khoảng 339.000 đồng).

Danh mục của quỹ tập trung vào các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam cũng như các công ty hưởng lợi hoặc vận hành dựa trên sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Xuất khẩu hải sản sẽ tiếp đà giảm trong tháng 10

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản (VASEP), sau khi giảm trong tháng 8, xuất khẩu hải sản Việt Nam trong tháng 9 tiếp tục giảm 24% so với tháng 9/2020. Nguyên nhân là hoạt động sản xuất bị đình trệ do giãn cách xã hội để phòng chống dịch bệnh từ giữa tháng 7.

Cụ thể, trong tháng 9, xuất khẩu hải sản của Việt Nam đạt 233,5 triệu USD. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm hải sản (trừ nhuyễn thể hai mảnh vỏ) đều giảm từ 8% đến 37% so với tháng 9/2020. Tuy nhiên, nhờ tăng trưởng dương những tháng trước đó nên lũy kế 9 tháng đầu năm, tổng giá trị xuất khẩu hải sản đạt 2,4 tỷ USD, vẫn tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Thiếu công nhân, thiếu vốn và chi phí tăng khiến sản xuất và xuất khẩu hải sản sẽ còn tiếp tục giảm trong tháng 10.

Áp lực lạm phát tăng có thể chỉ rơi vào quý 4

Giá dầu thế giới liên tục lập đỉnh, hiện đang ở mức cao 85-86 USD/thùng, đã tác động lên giá xăng, dầu trong nước. Xăng dầu là đầu vào quan trọng của hầu hết ngành sản xuất kinh doanh và theo đó, nhiều ý kiến chuyên gia tỏ ra lo ngại giá các mặt hàng, dịch vụ cũng chịu tác động, kéo theo áp lực tăng giá, lạm phát.

Không chỉ xăng dầu, mà thời gian qua, hàng loạt chi phí đầu vào sản xuất, nguyên vật liệu cũng tăng mạnh, cùng với đó là chi phí chống dịch để đảm bảo sản xuất, kinh doanh cũng tăng.

TS Cấn Văn Lực, chuyên gia kinh tế trưởng Ngân hàng BIDV cho rằng, áp lực lạm phát hiện tăng khá rõ, tuy nhiên, chi phí, giá cả hàng hoá chưa thể tăng ngay, do sức cầu còn yếu. Ông Lực dự báo, CPI bình quân cả năm 2021 ở mức 2,3-2,5%, thấp nhất trong vòng 6 năm. Năm 2022, với đà phục hồi của nền kinh tế dự báo lạm phát sẽ tăng cao hơn.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Lãi 9 tháng Techcombank tăng 60%

Theo BCTC hợp nhất quý III, Techcombank (HoSE: TCB) ghi nhận thu nhập lãi thuần 6.742 tỷ đồng, tăng 31% so với cùng kỳ năm 2020. Tổng thu nhập hoạt động ở mức 8.779 tỷ đồng, tăng 16% so với cùng kỳ, trong khi chi phí hoạt động chỉ tăng 2% lên 2.628 tỷ đồng. Lãi trước thuế đạt 5.562 tỷ đồng, tăng 40% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 9 tháng, ngân hàng lãi trước thuế 17.098 tỷ đồng, tăng 60% so với cùng kỳ năm 2020, tương đương 86% kế hoạch cả năm.

Đến 30/9, tổng tài sản ở mức 541.635 tỷ đồng, tăng 23% so với đầu năm. Dự nợ cho vay khách hàng hơn 321.042 tỷ đồng, tăng 16%. Nợ xấu tăng 41% so với đầu năm lên 1.828 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu nâng từ 0,47% lên 0,57%.

Dược Hậu Giang lãi quý tăng 21%, 9 tháng hoàn thành 82% kế hoạch năm

Dược Hậu Giang (HoSE: DHG) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2021. Công ty ghi nhận doanh thu tăng 10% so với cùng kỳ, đạt 944 tỷ đồng. Giá vốn tăng 4% lên 485 tỷ, biên lợi nhuận gộp theo đó cải thiện từ 46% lên gần 49%.

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí là chi phí bán hàng với 179,8 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ năm ngoái. Chi phí tài chính duy trì ở mức 24,2 tỷ đồng, chi phí quản lý giảm nhẹ 7% xuống gần 63 tỷ đồng.

Kết quả, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tăng 21% đạt hơn 201 tỷ đồng. EPS tăng 21% lên 1.482 đồng. Lũy kế 9 tháng, doanh thu thuần gần 2.910 tỷ đồng và phần lãi trước thuế đạt 675 tỷ đồng, tăng lần lượt 14% và 15% so với cùng kỳ năm ngoái.

Năm nay, công ty lên kế hoạch 3.970 tỷ đồng doanh thu và 821 tỷ lợi nhuận trước thuế. Lãnh đạo hãng được cho biết doanh thu dự kiến tăng trưởng khoảng 4% nhưng lợi nhuận đi ngang. Như vậy, công ty được phẩm hoàn thành 73% chỉ tiêu doanh thu và 82% mục tiêu lợi nhuận sau 9 tháng đầu năm.

Nửa đầu năm nay, công ty đã hoàn thành nghĩa vụ trả cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 40%. Hai cổ đông lớn là hãng dược Taisho và SCIC nhận lần lượt 266 tỷ và 226 tỷ đồng. Hiện Taisho đang nắm giữ 51,01% vốn, trong khi SCIC sở hữu 43,31% cổ phần.

Sản lượng và giá bán cùng tăng, Đạm Phú Mỹ lãi gập 2,4 lần quý III

Đạm Phú Mỹ (HoSE: DPM) công bố BCTC hợp nhất quý III với doanh thu tăng 44,5% lên 2.824 tỷ đồng. Giá vốn tăng thấp hơn nên lợi nhuận gộp đạt 1.041 tỷ đồng, tăng 140%. Chi phí tài chính giảm 23%, chi phí bán hàng tăng 41% và chi phí quản lý tăng 17%. Dù vậy, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 618 tỷ đồng, gấp 2,4 lần cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 9 tháng, doanh nghiệp phân bón đạt 7.700 tỷ đồng doanh thu, tăng 32%; lãi ròng 1.473 tỷ đồng, tăng 150%. Đơn vị thực hiện 93% kế hoạch doanh thu và gấp 4 lần kế hoạch năm.

Công ty đạt sản lượng 512.252 tấn ure trong 9 tháng, thực hiện 67% kế hoạch năm và giảm 19% so với cùng kỳ năm trước. Song, sản lượng NPK đạt 121.417 tấn, tăng 75%.

Về kế hoạch kinh doanh 3 tháng cuối năm, Đạm Phú Mỹ dự kiến sản lượng kinh doanh ure đạt 237.748 tấn, NPK sản xuất đạt 18.583 tấn, phân bón tự doanh đạt 39.826 tấn và hóa chất đạt 32.204 tấn. Theo đó, doanh thu dự kiến 2.846 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 131 tỷ đồng trong quý IV.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	38,300	3.23%	0.09%
VIC	91,800	0.88%	0.06%
VNM	90,500	1.57%	0.05%
SAB	156,500	2.96%	0.05%
NVL	103,300	1.27%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	62,800	1.95%	0.09%
IDJ	47,700	7.92%	0.06%
APS	32,800	9.70%	0.05%
PVI	49,600	2.06%	0.05%
KSF	75,800	0.93%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	56,700	-0.87%	-0.04%
TCB	52,300	-1.13%	-0.04%
VPB	37,200	-0.93%	-0.03%
BID	39,300	-0.51%	-0.01%
PLX	52,900	-1.12%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	13,100	-2.24%	-0.05%
PHP	29,900	-1.64%	-0.04%
SEB	55,000	-8.33%	-0.04%
SHS	37,500	-1.06%	-0.03%
MBS	33,200	-1.19%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HQC	4,570	-3.79%	38,195,000
DLG	6,720	-6.93%	28,539,400
ITA	8,240	3.65%	23,587,400
HPG	56,700	-0.87%	19,849,100
HBC	16,900	6.96%	17,475,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	11,500	7.48%	11,585,114
PVS	28,600	0.35%	7,482,685
NDN	21,500	1.90%	7,162,764
PVL	7,800	-9.30%	5,803,798
TVC	18,000	0.00%	5,707,534

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	56,700	-0.87%	1,133.5
TCB	52,300	-1.13%	612.8
KBC	43,650	2.34%	520.4
PDR	99,000	2.38%	472.7
VCI	61,900	-2.52%	453.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	28,600	0.35%	213.4
IDC	62,800	1.95%	191.1
NDN	21,500	1.90%	153.4
SHS	37,500	-1.06%	149.4
CEO	11,500	7.48%	130.5

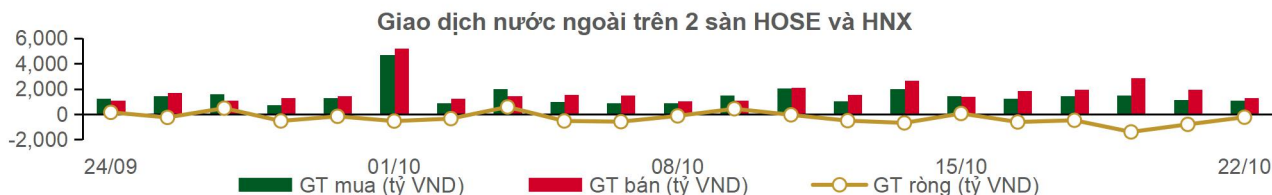
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PC1	12,766,056	493.98
TDH	16,405,520	180.46
PDR	1,215,400	117.53
FPT	778,500	79.42
SSI	2,000,000	75.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TPP	2,069,222	22.76
IDC	363,000	20.62
BAB	450,050	9.90
PPE	523,000	6.82
LHC	60,000	5.13

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	21.52	1,065.25	35.03	1,279.54	(13.51)	(214.29)
HNX	0.58	9.19	1.32	32.38	(0.74)	(23.19)
Tổng 2 sàn	22.10	1,074.44	36.35	1,311.92	(14.25)	(237.48)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	90,500	3,234,600	291.17
SSI	39,200	2,098,600	78.89
FPT	96,200	697,900	72.16
VHM	78,000	797,200	62.36
PDR	99,000	509,900	50.22

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	11,500	222,000	2.50
PVS	28,600	50,500	1.45
TNG	31,100	24,300	0.76
NDN	21,500	32,600	0.70
TV4	17,900	33,300	0.57

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	90,500	1,381,500	124.43
NLG	54,200	2,360,000	123.44
PAN	30,000	3,253,300	97.73
DPM	46,550	1,896,900	88.85
FPT	96,200	697,900	72.16

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	129,000	50,000	6.41
TNG	31,100	200,500	6.24
NRC	23,000	116,000	2.64
IDJ	47,700	50,500	2.35
DL1	10,700	208,500	2.23

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	90,500	1,853,100	166.74
SSI	39,200	1,306,400	47.71
PDR	99,000	474,700	46.74
VHM	78,000	561,200	43.91
VHC	61,900	569,700	34.89

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	28,600	44,900	1.29
CEO	11,500	101,000	1.11
NDN	21,500	32,600	0.70
TV4	17,900	33,300	0.57
EID	24,000	5,900	0.15

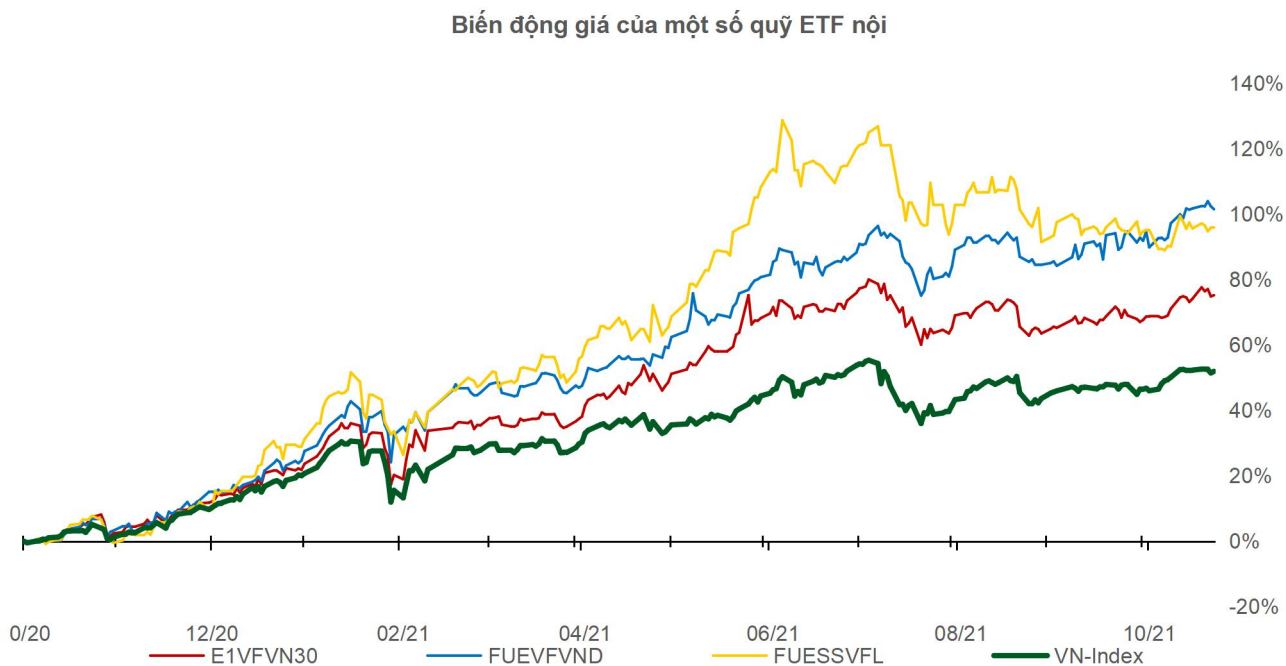
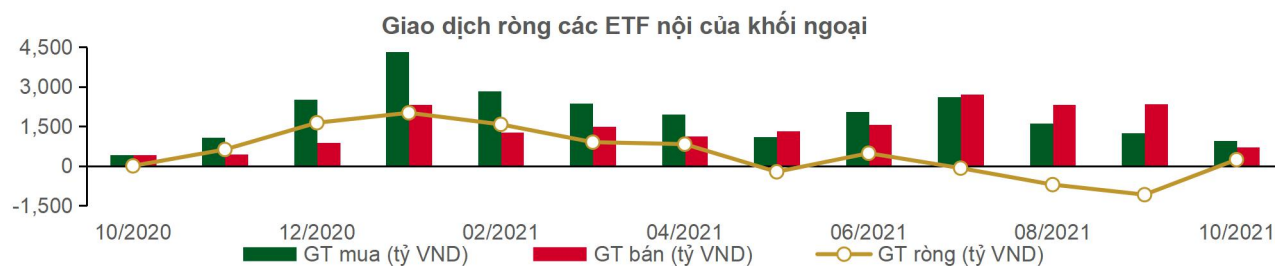
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NLG	54,200	(2,174,700)	(113.72)
PAN	30,000	(3,250,000)	(97.64)
DPM	46,550	(1,395,200)	(65.37)
VRE	30,650	(1,679,200)	(51.64)
DXG	22,500	(1,697,600)	(38.14)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	129,000	(50,000)	(6.41)
TNG	31,100	(176,200)	(5.48)
NRC	23,000	(116,000)	(2.64)
IDJ	47,700	(50,500)	(2.35)
DL1	10,700	(208,500)	(2.23)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
	VND	(%)						
E1VFN30	25,500	0.2%	272,300	6.85	E1VFN30	0.22	0.37	(0.15)
FUEMAV30	17,570	-0.2%	76,000	1.33	FUEMAV30	0.82	1.31	(0.50)
FUESSV30	19,500	4.7%	32,200	0.61	FUESSV30	0.06	0.26	(0.20)
FUESSV50	22,000	0.5%	2,400	0.05	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	20,370	0.0%	57,000	1.15	FUESSVFL	0.59	0.89	(0.31)
FUEVFN30	27,170	-0.4%	140,600	3.79	FUEVFN30	1.49	1.89	(0.40)
FUEVN100	18,840	0.1%	42,100	0.79	FUEVN100	0.59	0.78	(0.19)
FUEIP100	11,000	-6.0%	15,100	0.17	FUEIP100	0.00	0.01	(0.00)
Tổng cộng			637,700	14.74	Tổng cộng	3.77	5.51	(1.75)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,640	-4.7%	33,710	91	31,600	313	(1,327)	31,400	4.0	21/01/2022
CFPT2102	3,500	-2.8%	1,230	80	96,200	1,604	(1,896)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,680	-0.7%	28,390	77	96,200	291	(2,389)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,540	-0.4%	5,050	45	96,200	1,743	(797)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,730	-1.6%	44,520	76	96,200	2,352	(1,378)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	2,100	-6.7%	21,500	80	96,200	955	(1,145)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	1,200	-2.4%	37,870	96	96,200	200	(1,000)	98,000	12.0	26/01/2022
CHDB2102	280	3.7%	14,400	41	24,550	(0)	(280)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	610	-4.7%	23,430	187	24,550	70	(540)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	7,780	-1.9%	5,310	80	56,700	2,897	(4,883)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	3,150	-1.6%	26,880	45	56,700	2,564	(586)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,620	-3.7%	53,760	76	56,700	1,787	(833)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	2,010	-2.4%	9,430	66	56,700	1,334	(676)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	3,500	-1.1%	19,340	136	56,700	1,628	(1,872)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	1,210	-3.2%	29,350	187	56,700	442	(768)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	1,940	-9.8%	119,050	96	56,700	532	(1,408)	56,000	5.0	26/01/2022
CKDH2103	430	2.4%	13,120	41	45,550	2	(428)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,750	4.6%	55,490	89	45,550	1,224	(1,526)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,390	6.2%	14,520	66	45,550	2,025	(365)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	3,080	6.6%	7,630	111	45,550	659	(2,421)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,200	4.4%	1,950	187	45,550	511	(689)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	1,460	-2.0%	9,980	77	27,900	1	(1,459)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,440	-2.7%	16,050	89	27,900	37	(1,403)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,850	0.0%	650	111	27,900	13	(1,837)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	740	5.7%	29,960	96	27,900	6	(734)	34,000	4.0	26/01/2022
CMSN2104	4,300	-0.7%	13,740	194	140,100	2,603	(1,697)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,520	-1.1%	28,140	76	140,100	2,654	(1,866)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	450	-11.8%	133,810	41	140,100	0	(450)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	2,860	-4.0%	220	143	140,100	987	(1,873)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,010	-12.2%	14,920	187	140,100	235	(775)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,190	-6.3%	21,870	111	140,100	260	(930)	150,000	12.0	10/02/2022
CMWG2104	6,880	0.0%	3,950	(214)	127,600	(40)	(6,920)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,120	-3.7%	44,430	77	127,600	1,405	(1,715)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,800	1.4%	11,550	76	127,600	5,607	(2,193)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,800	-11.2%	30	143	127,600	1,592	(2,208)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,400	0.0%	1,990	111	127,600	4,841	(2,559)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,400	-5.4%	25,190	96	127,600	272	(1,128)	131,000	12.0	26/01/2022
CNVL2103	2,450	-2.0%	10,880	89	103,300	518	(1,932)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	950	5.6%	18,300	187	103,300	237	(713)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,420	-1.4%	1,180	187	99,000	865	(555)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	1,050	4.0%	23,070	77	99,000	31	(1,019)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,100	-5.8%	30,200	76	99,000	1,064	(1,036)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,280	-6.9%	1,730	143	99,000	1,152	(1,128)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,300	-8.5%	1,260	111	99,000	152	(1,148)	110,000	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	990	-6.6%	19,700	111	99,000	369	(621)	97,000	14.0	10/02/2022
CSTB2105	2,090	-3.2%	10,760	80	26,200	93	(1,997)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	260	-3.7%	77,340	41	26,200	(0)	(260)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	940	-6.9%	27,590	89	26,200	17	(923)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	920	-8.0%	23,490	49	26,200	25	(895)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,580	-1.3%	43,650	136	26,200	374	(1,206)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	640	0.0%	18,410	187	26,200	135	(505)	30,000	8.0	27/04/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2111	980	-5.8%	75,460	111	26,200	101	(879)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,400	0.0%	21,300	194	52,300	1,788	(1,612)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,280	-5.2%	22,580	89	52,300	192	(1,088)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,700	-1.2%	14,120	66	52,300	727	(973)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,600	0.0%	6,770	143	52,300	1,241	(3,359)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,660	-5.0%	52,520	136	52,300	1,094	(1,566)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	1,380	-4.8%	74,180	111	52,300	254	(1,126)	54,000	7.0	10/02/2022
CVHM2107	2,500	0.4%	27,550	76	78,000	129	(2,371)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	950	-8.7%	12,740	66	78,000	18	(932)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,700	-2.9%	1,200	111	78,000	7	(1,693)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,240	-0.8%	59,510	136	78,000	199	(1,041)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	620	-1.6%	46,800	187	78,000	93	(527)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	1,010	-1.9%	97,900	111	78,000	114	(896)	84,000	10.0	10/02/2022
CVIC2104	850	-2.3%	6,770	77	91,800	1	(849)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,130	-5.8%	67,830	76	91,800	7	(1,123)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	800	3.9%	49,390	187	91,800	182	(618)	98,890	20.0	27/04/2022
CVJC2101	3,820	-10.1%	7,820	76	131,800	2,484	(1,336)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	550	-1.8%	26,810	41	131,800	14	(536)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	1,240	-4.6%	1,070	187	131,800	418	(822)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	1,090	-0.9%	1,150	83	90,500	35	(1,055)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	950	2.2%	19,490	77	90,500	29	(921)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,880	0.5%	1,120	45	90,500	1,232	(648)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,570	2.6%	43,590	76	90,500	171	(1,399)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	1,180	-0.8%	4,200	80	90,500	228	(952)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	720	0.0%	5,240	187	90,500	91	(629)	98,890	20.0	27/04/2022
CVPB2105	620	-8.8%	3,900	41	37,200	1	(619)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	2,230	-5.5%	10,700	89	37,200	743	(1,487)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	5,970	1.2%	180	143	37,200	1,560	(4,410)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,520	-3.5%	105,160	136	37,200	1,062	(1,458)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	1,180	-7.1%	42,210	96	37,200	88	(1,092)	41,110	3.9	26/01/2022
CVRE2105	1,290	0.0%	4,330	194	30,650	576	(714)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,230	-2.2%	53,230	76	30,650	1,446	(784)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	510	-3.8%	13,920	41	30,650	1	(509)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,270	-2.3%	11,990	66	30,650	617	(653)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,280	-0.8%	72,560	136	30,650	684	(596)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	790	-6.0%	42,720	187	30,650	349	(441)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	1,030	-8.9%	28,510	96	30,650	176	(854)	32,000	4.0	26/01/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
LTG	(New) UPCOM	44,104	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB	(New) HOSE	27,050	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE	(New) HOSE	30,650	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL	(New) HOSE	43,450	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD	(New) HOSE	70,500	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	38,300	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	20,850	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	30,600	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	49,700	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	69,800	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	78,000	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	49,724	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	31,100	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	98,300	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	127,600	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	45,550	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	39,511	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	140,100	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	49,750	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	56,700	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	31,550	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	36,900	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	54,200	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	60,500	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	99,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	75,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	90,500	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	60,600	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	57,500	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	61,900	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	47,700	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	111,600	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	49,600	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	41,600	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	22,500	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	94,200	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	43,200	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,150	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	58,200	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	43,650	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	76,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	73,900	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	156,500	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	103,300	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	44,573	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	94,300	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	31,600	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	52,300	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	20,950	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	54,700	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
FPT	HOSE	96,200	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	41,800	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	53,500	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	86,141	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	52,900	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,050	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	112,100	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	88,100	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	67,400	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	23,093	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	18,800	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	56,800	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	87,908	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	12,100	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn